

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 17 (25/4-29/4/2022)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Tăng trưởng kinh tế Mỹ bất ngờ giảm;
Khu vực EURO: Tăng trưởng kinh tế chậm hơn kỳ vọng; Lạm phát tăng 6 tháng liên tiếp, tháng 4 chạm ngưỡng kỷ lục mới 7,5%;
Tình hình sản xuất kinh doanh ở Trung Quốc giảm thấp nhất trong 2 năm qua;
Xung đột tại Ukraine đã gây ra cú sốc lớn, thay đổi mô hình của thương mại, sản xuất, tiêu dùng và giữ giá cả ở mức cao lịch sử cho tới cuối năm 2024.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Nền kinh tế đang phục hồi tích cực, các khu vực trong nền kinh tế dần trở lại hoạt động như thời kỳ trước dịch;
Chỉ số CPI tháng Tư tăng nhẹ 0,18% so với tháng trước; tăng 2,09% so với tháng 12/2021 và tăng 2,64% (yoy);
Thị trường tiền tệ trong tuần 17 diễn ra ổn định, thanh khoản thị trường thông suốt, không ghi nhận biến động bất thường;
Thị trường trái phiếu: Giao dịch trên thị trường sơ cấp trầm lắng.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/- 1W	%+/- M	%+/- Y
Qua đêm	1,37	-0,14	-0,71	0,64
1 Tuần	1,95	-0,13	-0,41	0,52
2 Tuần	2,49	0,12	-0,04	0,26
1 Tháng	2,48	0,16	0,08	0,25
3 Tháng	2,84	0,07	-0,93	0,25
6 Tháng	3,64	-0,36	-0,05	0,42
9 Tháng*	3,53	-0,47	-0,49	0,27

Nguồn: NHNN

Bảng 2. Thị trường mở

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Lãi suất (%)	Khối lượng gói thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
25/4/2022	14	2,5	10.000	1/1	284,27	2,5
26/4/2022	14	2,5	10.000	1/1	284,01	2,5
27/4/2022	14	2,5	10.000	1/1	284,03	2,5
28/4/2022	14	2,5	10.000	1/1	341,67	2,5
29/4/2022	14	2,5	10.000	2/2	3.109,44	2,5
Tổng cộng			50.000		4.303,42	

Nguồn: NHNN

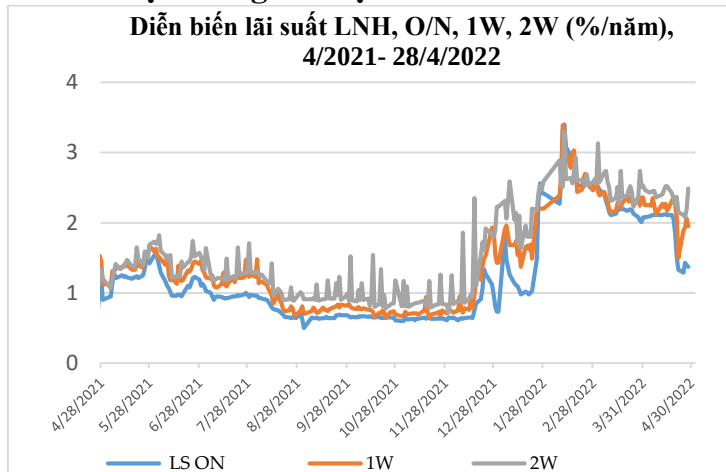
Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

Phát hành TPCP		Lũy kế năm 2022		Tuần 17 (25/04/2022 - 29/04/2022)	
Tỷ lệ đăng ký (lần)		1,93		1,41	
Tỷ lệ trúng thầu (%)		45%		1%	
Chi tiết gọi thầu		Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)	
1	3 Năm	1.000		1.000	
2	5 Năm	3.500		1.500	
3	7 Năm	2.500		2.800	
4	10 Năm	39.800			
5	15 Năm	35.200		2.700	
6	20 Năm	7.000			
7	30 Năm	13.500		500	
	Tổng	102.500		8.500	
Chi tiết đặt thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)
1	3 Năm	1.100	2,5 - 3,6	1.100	2,5 - 3,6
2	5 Năm	4.850	1,55 - 3	1.850	2,25 - 3
3	7 Năm	5.450	1,3 - 2,95		
4	10 Năm	91.073	2,05 - 4,4	4.352	2,32 - 4,4
5	15 Năm	69.800	2,33 - 4,01	3.750	2,62 - 4,01
6	20 Năm	6.735	2,73 - 3,5		
7	30 Năm	18.960	2,94 - 3,6	970	3,03 - 3,5
	Tổng	197.968		12.022	
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)
1	3 Năm	0	0 - 0	0	0 - 0
2	5 Năm	100	2,39 - 2,39	100	2,39 - 2,39
3	7 Năm	0	0 - 0		
4	10 Năm	20.642	2,07 - 2,28	0	0 - 0
5	15 Năm	14.950	2,35 - 2,58	0	0 - 0
6	20 Năm	2.185	2,75 - 2,75		
7	30 Năm	8.125	2,96 - 3,01	0	0 - 0
	Tổng	46.002		100	

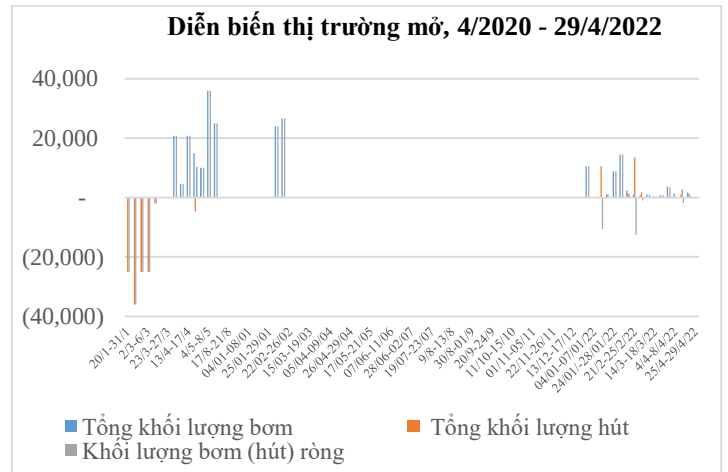
Nguồn: HNX

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

1. Thị trường tiền tệ

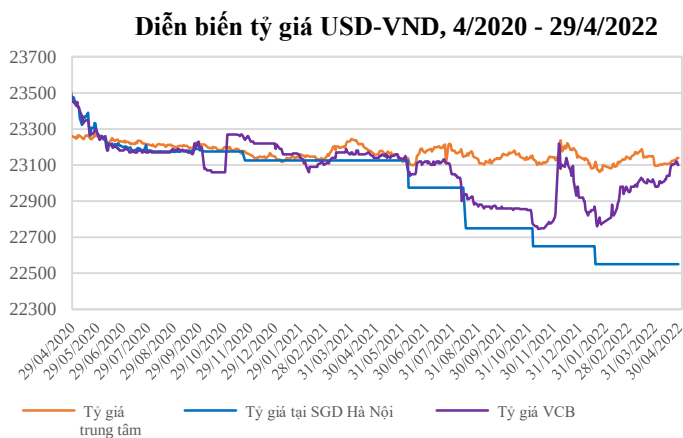


Nguồn: NHNN

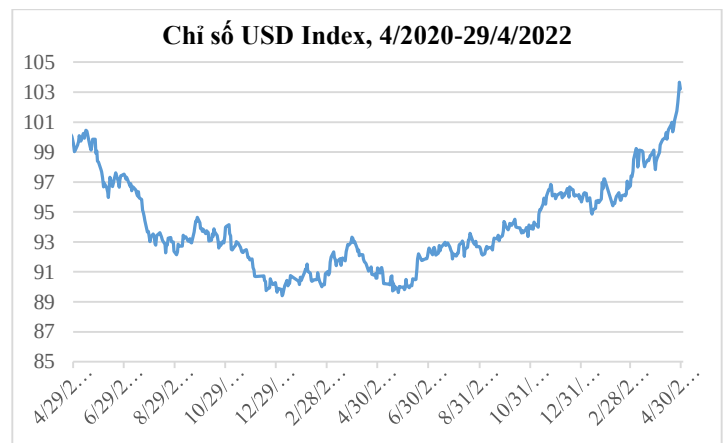


Nguồn: NHNN

Thị trường ngoại hối



Nguồn: NHNN

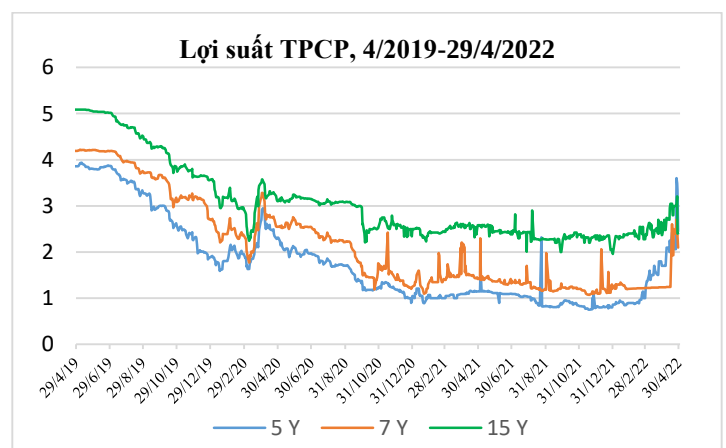


Nguồn: Trading economics

2. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX



Nguồn: HNX

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ TUẦN 17 (25/4-29/4/2022)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	0.25%	1.25 %	16/03/2020	04/05/2022
ECB	EURO Zone	0.00%	0.05 %	10/03/2016	09/06/2022
BOJ	Nhật Bản	-0.10%	0.00 %	29/01/2016	NA
PBoC	Tr/Quốc	3.70%	3.850 %	20/01/2022	NA
RBA	Úc	0.35%	0.10 %	03/11/2020	NA
BoE	Anh	0.75%	0.25 %	17/03/2022	05/05/2022
BOK	Hàn Quốc	1.50%	1.25 %	14/04/2022	NA
BI	Indonesia	3.50%	3.75 %	18/02/2021	19/05/2022
BNM	Malaysia	0.50%	0.75 %	19/05/2020	11/05/2022
BOT	Thái Lan	0.50%	0.25%	30/03/2022	18/05/2022
CBR	Nga	14.00%	17.00%	29/04/2022	NA

3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_ % theo tuần	+/_ % theo tháng	+/_ % YoY
EURUSD	1.05251	-1.74%	-4.09%	-12.71%
GBPUSD	1.25641	-1.37%	-4.20%	-9.63%
AUDUSD	0.70584	-1.74%	-6.43%	-9.02%
USDJPY	130.147	1.72%	6.03%	19.33%
USDCNY	6.67029	1.49%	4.64%	3.06%
USDCAD	1.28580	0.95%	2.98%	4.74%
USDRUB	70.2000	-6.24%	-7.63%	-6.60%
USDKRW	1230.00	-1.61%	1.34%	9.79%
DXY	103.3731	1.60%	4.88%	13.67%
USDTHB	34.3400	0.62%	2.69%	10.35%
USDSGD	1.38626	0.91%	2.19%	4.26%

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % YoY
United States	2.9453	0.13%	0.55%	1.34%
UK	1.9100	-0.05%	0.24%	1.07%
Japan	0.2200	-0.03%	0.01%	0.14%
Australia	3.2390	0.13%	0.40%	1.54%
Germany	0.9350	-0.03%	0.28%	1.14%
China	2.8410	-0.01%	0.03%	-0.38%
Hong Kong	2.7640	-0.08%	0.47%	1.50%
Indonesia	6.9980	0.02%	0.24%	0.49%
South Korea	3.3660	0.16%	0.30%	1.24%
Thailand	2.7100	-0.08%	0.51%	1.01%
Singapore	2.5190	-0.09%	0.16%	0.92%
Malaysia	4.3840	0.22%	0.44%	1.22%
Philippines	5.9970	-0.07%	0.04%	2.04%
Taiwan	1.0600	0.07%	0.12%	0.70%
Vietnam	3.1030	-0.08%	0.61%	0.73%

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_ % 1 W	+/_ % 1 M	+/_ % YTD	+/_ % 1Y	+/_ % 3 Y
Dow Jones	-3.16%	-5.29%	-9.25%	-3.33%	+24.42%
S&P 500	-3.82%	-9.11%	-13.31%	-1.45%	+40.27%
Nasdaq	-5.15%	-13.51%	-21.16%	-11.23%	+51.09%
DAX	+1.25%	-2.41%	-11.25%	-7.47%	+13.58%
FTSE 100	+2.22%	+0.09%	+2.17%	+8.25%	+2.22%
CAC 40	+1.31%	-2.25%	-8.66%	+3.58%	+17.75%
Euro Stoxx 50	+1.20%	-2.96%	-11.53%	-4.93%	+8.58%
Nikkei 225	+0.60%	-3.31%	-7.09%	-7.16%	+20.18%
Shanghai	+4.05%	-7.18%	-16.28%	-11.60%	-1.02%
Hang Seng	+6.14%	-4.31%	-9.87%	-25.63%	-29.89%
SET	-0.17%	-5.86%	-8.93%	-3.66%	+49.53%
KOSPI	-0.47%	-1.99%	+0.59%	+5.33%	-0.69%
IDX	+0.90%	-2.15%	-9.96%	-14.27%	+22.07%
PSEi	+0.18%	+2.12%	+9.84%	+21.44%	+14.39%

3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Crude Oil USD/Bbl	104.570	6.08%	2.64%	62.09%
Natural gas USD/MMBtu	7.4810	12.06%	29.00%	151.96%
Gasoline USD/Gal	3.4721	5.06%	5.65%	67.23%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	1891.31	-0.32%	-2.11%	5.54%
Silver USD/t.oz	22.665	-4.00%	-7.51%	-15.66%
Lithium CNY/T	462500	-3.55%	-6.85%	413.89%
Platinum SD/t.oz	928.56	1.01%	-5.71%	-24.38%

3. Khoáng sản	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Copper USD/Lbs	4.3215	-2.79%	-9.55%	-4.80%
Steel CNY/T	5152.00	0.37%	2.57%	-3.92%
Iron Ore USD/T	142.00	-2.41%	-5.33%	-24.06%
Aluminum USD/T	3052.50	-5.95%	-14.04%	26.12%
Tin USD/T	40045	-6.57%	-5.61%	41.19%
Zinc USD/T	4107.00	-7.39%	-1.01%	40.63%
Nikel USD/T	31722	-4.07%	-3.67%	79.70%
Coal USD/T	326.30	0.09%	25.50%	249.73%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 30/4/2022

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Mỹ: Tăng trưởng kinh tế bất ngờ giảm

Nguyên nhân chính:

-Các đợt bùng phát Covid-19 mạnh vào đầu năm đã cản trở hoạt động kinh doanh trên diện rộng.

-Lạm phát đạt mức kỷ lục kể từ đầu những năm 1980.

-Tình hình chiến sự Nga - Ukraine góp phần làm trì trệ.

-Đặc biệt, giá cả tại Mỹ trong quý I tăng mạnh, với chỉ số giảm phát GDP tăng tới 8% sau mức tăng 7,1% trong quý IV/2021.

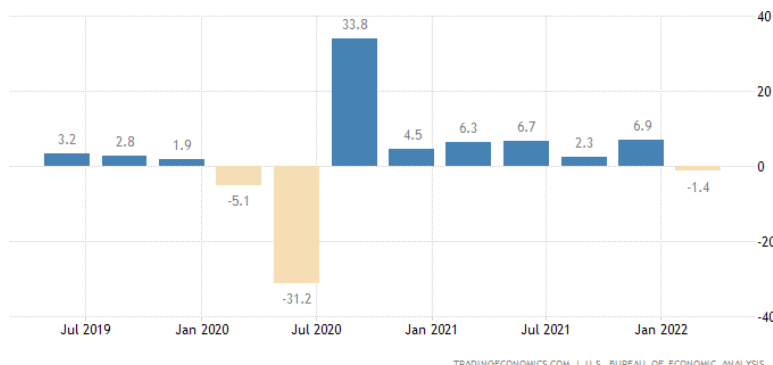
-Thâm hụt thương mại kỷ lục (Xuất khẩu giảm 5,9%, nhập khẩu tăng 17,7%);

-Đầu tư tư nhân chỉ tăng 2,3% (quý trước tăng 36,7%).

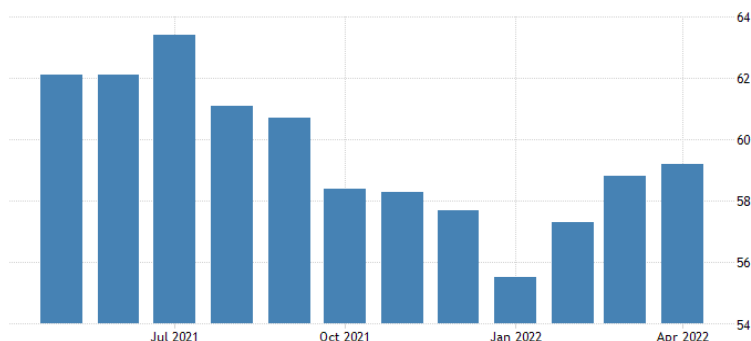
-Chỉ tiêu tiêu dùng giảm trong quý I (dù chỉ tiêu của người dân tăng tốt, khoảng 2,7% trong điều kiện lạm phát tăng mạnh) nhưng chi tiêu của chính quyền liên bang và các bang lại giảm (-2,7%, chi tiêu quốc phòng giảm 8,5% - làm giảm 1/3 điểm phần trăm GDP).

PMI sản xuất tháng 4/2022 đạt 59,2 điểm.

Chỉ số này giảm chút so với mức sơ bộ (59,7) và vẫn vượt mức tháng 3 (58,8).



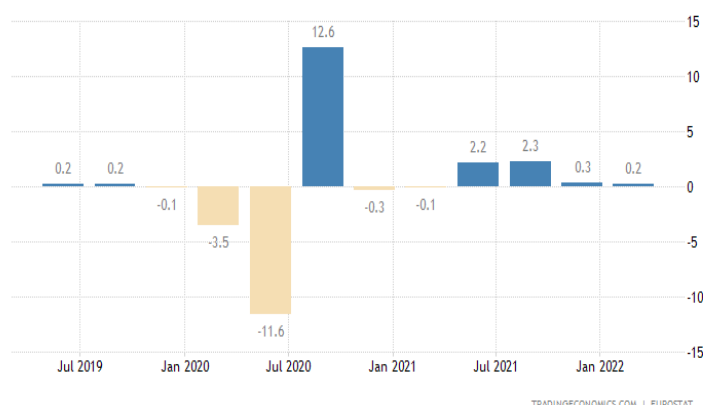
Kinh tế Mỹ suy giảm 1,4% trong quý I/2022 yoy, thấp hơn dự báo thị trường là 1,1% (quý IV/2021 tăng trưởng 6,9%). Chỉ số giá chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tăng 6,6% yoy trong tháng 3/2022 – mức tăng dốc ngược nhất từ khi xây dựng chuỗi dữ liệu này năm 1959. Giá năng lượng tăng 34%, giá lương thực tăng 9,2%. Loại trừ năng lượng và lương thực, PCE tăng 5,2% yoy.



Nguồn: bls/tradingeconomics

Khu vực EURO: Tăng trưởng kinh tế chậm hơn kỳ vọng; Lạm phát tăng 6 tháng liên tiếp, tháng 4 chạm ngưỡng kỷ lục mới 7,5%
Quý I/2022, tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 0,2% qoq- mức thấp nhất kể từ khi thoát khỏi suy thoái năm ngoái và cũng thấp hơn kỳ vọng thị trường (0,3%), và tăng khoảng 5% yoy (quý trước là 4,7%).

Lạm phát tháng 4/2022 của khu vực đã đến ngưỡng 7,5% (tháng trước 7,4%, cao hơn gấp 3 lần mức mục tiêu 2% của ECB). Chiến tranh Ukraine và các đòn trừng phạt Nga tiếp tục đẩy giá hàng hóa lên cao hơn. Giá lương thực, đồ uống có cồn và thuốc lá tăng nhanh hơn (6,4% so với tháng trước 5%), hàng phi năng lượng 3,8% so với 3,4%, dịch vụ tăng 3,3% so với 2,7%. Giá năng lượng tăng chậm lại nhưng vẫn ở mức rất cao (38% so với trước đó 44,4%). Loại trừ giá năng lượng, lạm phát vẫn tăng



4,2% (trước đó 3,4%, còn nếu loại trừ năng lượng, lương thực đồ uống có cồn và thuốc lá, lạm phát là 3,5% (trước đó 2,9%).

Lạm phát giá sản xuất cũng chạm đỉnh cao kỷ lục mới 36,8% trong tháng 3/2022 (tháng 2 mới 31,5%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 3/2022 chạm ngưỡng thấp kỷ lục 6,8% (tháng 3/2021 là 8,2%, tháng 2/2022 là 6,9%).

Trung Quốc: Tình hình sản xuất kinh doanh giảm thấp nhất trong vòng 2 năm qua

Dữ liệu chính thức công bố hôm 30/4/2022 cho thấy hoạt động sản xuất và dịch vụ của Trung Quốc đang ở mức thấp nhất kể từ năm 2020.

PMI sản xuất chế tạo giảm còn 47,4 (tháng trước 49,5).

PMI dịch vụ giảm còn 41,9 (tháng trước 48,4)

Điều này phản ánh dấu hiệu tiêu cực mới nhất liên quan đến kinh tế trong lúc Trung Quốc tiếp tục chống dịch Covid-19 bằng chính sách zero-Covid.



Nguồn: Tradingeconomics



Nguồn: Tradingeconomics/NBS Trung Quốc

Giá hàng hóa thế giới

Xung đột tại Ukraine đã gây ra cú sốc lớn, thay đổi mô hình của thương mại, sản xuất, tiêu dùng và giữ giá cả ở mức cao lịch sử cho tới cuối năm 2024.

Mức tăng vọt của giá năng lượng trong vòng hai năm qua là cao nhất kể từ cuộc xung đột dầu mỏ năm 1973. Giá các mặt hàng lương thực và phân bón đều đạt kỷ lục kể từ năm 2008. Ukraine và Nga đều là các nhà sản xuất lương thực lớn của thế giới. Ngoài ra, Nga còn là cung cấp năng lượng lớn, do đó cú sốc từ cuộc khủng hoảng tại Ukraine có thể kéo dài hơn so với những cuộc chiến trước do hai lý do:

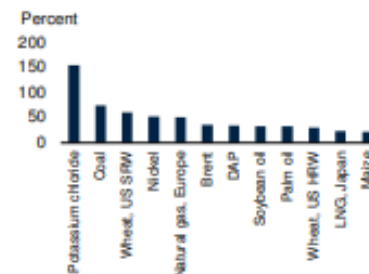
Thứ nhất, hiện có rất ít nguồn thay thế những mặt hàng năng lượng bị ảnh hưởng nhiều nhất, bởi tất cả các loại nhiên liệu hóa thạch đều đồng loạt tăng giá.

Thứ hai, việc tăng giá một số mặt hàng cũng kéo theo tăng giá những mặt hàng khác. Giá khí thiên nhiên cao kéo theo giá phân bón và tạo áp lực cho các ngành liên quan.

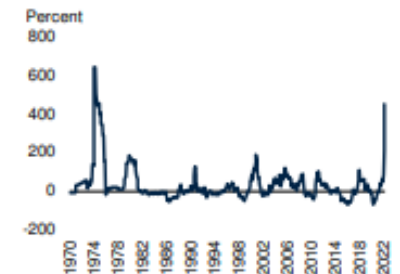
Ngoài ra, hiện nhiều quốc gia tập trung vào giải pháp cắt giảm thuế và trợ cấp nhưng những biện pháp này lại làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu cung và tăng áp lực giá cả hơn giải pháp dài hạn như giảm nhu cầu và khuyến khích tìm các nguồn thay thế.

Một số hàng hóa tăng giá mạnh trong thời gian qua

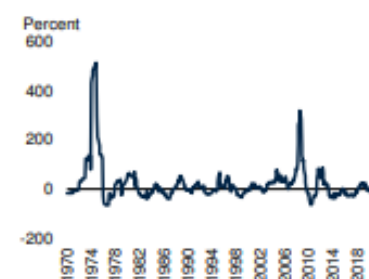
A. Commodity price changes in 2022



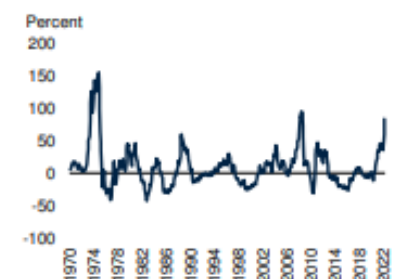
B. Energy price growth



C. Fertilizer price growth



D. Food price growth



WB nhận định khủng hoảng Ukraine còn được dự báo sẽ gây ra sự chuyển hướng lớn trong thương mại năng lượng. Một số quốc gia hiện đang cố gắng tìm nguồn cung than từ những nơi xa xôi trong khi một số nhà nhập khẩu lớn lại tăng cường thu mua từ Nga.

WB dự báo giá năng lượng sẽ tăng 50%, giá nông sản tăng 18% trong năm 2022.

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

ECB: Goldman Sachs và JPMorgan Chase dự báo ECB sẽ nâng lãi suất trong năm 2022. ECB sẽ nâng lãi suất cơ bản từ mức âm 0,5% hiện tại lên ngưỡng dương vào cuối năm nay và vượt mốc dương 1% trong năm 2023.

BOJ: Không điều chỉnh lãi suất chủ đạo nhưng điều chỉnh chương trình mua trái phiếu chính phủ để ngăn chặn giao dịch đầu cơ; hạ dự báo tăng trưởng kinh tế và lạm phát năm 2022

Trong cuộc họp chính sách cuối tháng 4/2022, NHTW Nhật Bản (BOJ) đã giữ nguyên mức lãi suất chủ đạo ngắn hạn ở mức -0,1%; đồng thời sẽ mua một lượng không giới hạn trái phiếu chính phủ Nhật Bản với lãi suất cố định mỗi ngày nếu cần để bảo vệ mức trần 0,25% lợi suất với trái phiếu kỳ hạn 10 năm.

Động thái và quan điểm chính sách của BOJ đã làm đồng Yên trượt xuống mức 130 Yên/1 USD lần đầu tiên từ tháng 4/2002.

RBA: Lần đầu tiên nâng lãi suất sau 10 năm

Ngày 3/5/2022, NHTW Úc đã lần đầu tiên sau 10 năm (từ tháng 11/2010) nâng lãi suất điều hành thêm 25 điểm phần trăm từ 0,1% lên 0,35%.

RBA dự báo năm 2022, GDP của Úc tăng trưởng ở khoảng 4%-4,5% và 2% trong năm tới; lạm phát dự báo khoảng 6%.

ECB “đang đối mặt với một khó khăn rất khác” so với Fed, đặc biệt là cuộc chiến tranh Nga-Ukraine. Chiến tranh đã đặt châu Âu trước biến động hết sức khó lường của giá năng lượng, trong khi khu vực này có sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu dầu thô và khí đốt từ Nga.

Nguồn: *ecb/reuters*

Thống đốc Kuroda cho rằng tăng áp lực giá cả chỉ là tạm thời và chưa đủ để thắt chặt chính sách. Lạm phát do chi phí đẩy hiện tại không thể duy trì vì tác động của giá năng lượng cao rồi sẽ giảm đi, trong khi tiền lương vẫn chưa tăng. Sự phục hồi của kinh tế Nhật sau đại dịch còn kém so với kinh tế Mỹ và châu Âu.

Việc điều chỉnh chương trình mua trái phiếu là để ngăn chặn giao dịch đầu cơ về thời điểm BOJ sẽ can thiệp vào thị trường.

Trong báo cáo quý 1 trước đó, BOJ dự báo kinh tế Nhật sẽ tăng trưởng chậm hơn trong năm 2022 (hạ từ mức dự báo 3,8% hồi tháng 1/2022 xuống còn 2,9%) trong bối cảnh chịu tác động từ những đợt bùng dịch Covid-19, từ tăng giá hàng hóa do chiến sự ở Ukraine. Lạm phát năm 2022 được dự báo lên 1,9% (trước đó dự báo là 1,1%).

Nguồn: *Nikkei/Bloomberg*



Nguồn: *Tradingeconomics*

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Số liệu thống kê tháng 4/2022 cho thấy, nền kinh tế đang phục hồi tích cực, các khu vực trong nền kinh tế dần trở lại hoạt động như thời kỳ trước dịch.

Đặc biệt, các DN chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn để phục hồi, mở rộng sản xuất.

Cụ thể:

- Chỉ số IIP ước tính tăng 2% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, IIP toàn ngành tăng 7,5% (yoy);
- Tổng mức bán lẻ HH&DV tiêu dùng tháng Tư tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng, tăng 6,5% (yoy);
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN trong 4 tháng tăng 9,1% (109,6 nghìn tỷ đồng). Tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt 10,81 tỷ USD, giảm 11,7%. Tổng vốn FDI thực hiện tăng 7,6% (5,92 tỷ USD);



Chỉ số CPI tháng Tư tăng nhẹ 0,18% so với tháng trước; tăng 2,09% so với tháng 12/2021 và tăng 2,64% (yoy).

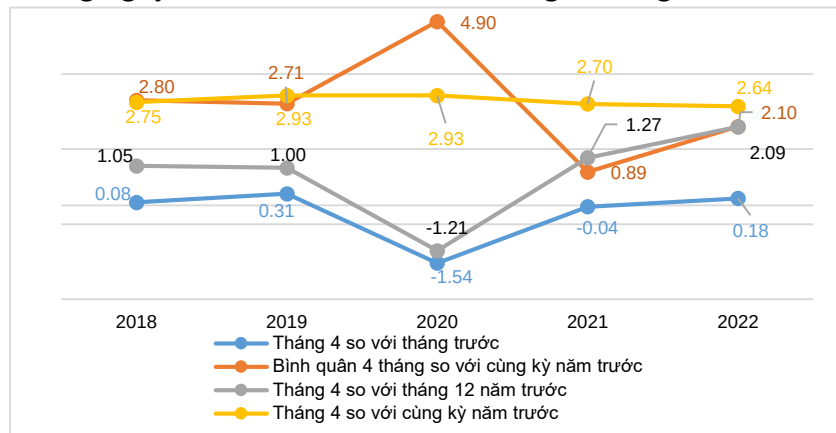
Bình quân 4 tháng năm 2022, CPI tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 0,89% của 4 tháng đầu năm 2021, nhưng thấp hơn mức tăng của 4 tháng đầu năm giai đoạn 2017-2020. Lạm phát cơ bản tháng 4/2022 tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 4 tháng đầu năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 0,97% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,1%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm và giá xăng, dầu.

- (iv) Xuất siêu 4 tháng đạt 2,53 tỷ USD, trong đó XK đạt 119,83 tỷ USD, tăng 15,7%; NK đạt 122,3 tỷ USD, tăng 16,4%;
- (v) DN thành lập mới lần tiên chạm mốc 15 nghìn DN, tính cả DN quay trở lại trong tháng Tư, thì số DN tham gia thị trường tăng gấp hơn 2 lần so với DN rút lui khỏi thị trường. Tính chung 4 tháng, số DN thành lập mới tăng 12,3% (yoy), số DN quay trở lại hoạt động tăng 60,6%.

Nguồn: TCTK

Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng theo giá nguyên liệu đầu vào sản xuất; dịch vụ giáo dục tăng trở lại tại một số địa phương sau thời gian miễn giảm học phí; giá ăn uống ngoài gia đình và dịch vụ du lịch tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm CPI tháng Tư tăng.



Nguồn: TCTK

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ trong tuần 17 diễn ra ổn định, thanh khoản thị trường thông suốt, không ghi nhận biến động bất thường.

- Thị trường tiền tệ LNH: mặt bằng chung lãi suất VND LNH trong tuần 17 có xu hướng giảm so với mặt bằng chung tuần trước.
- Thị trường mở trong tuần 17 tăng mạnh số lượng tham gia đấu thầu và trúng thầu ở các ngày trong tuần, gấp gần 2,5 lần tổng khối lượng bơm vào so với tuần trước.

2.2. Thị trường ngoại hối

- Diễn biến thị trường ngoại tệ và tỷ giá USD/VND trong tuần 17 diễn ra ổn định so với tuần trước. Không ghi nhận biến động bất thường.
- Chỉ số USD Index trong tuần 17 tiếp tục tăng mạnh, cán mốc kỷ lục kể từ năm 2003 đến nay. Bình quân chỉ số trong tuần 17 tăng 2 điểm so

- Tuần từ 25-29/4, bình quân lãi suất VND LNH trong tuần giảm mạnh ở các kỳ ON (0,3975đpt); 1W (0,1425đpt), 2W (0,0885đpt), 6T (0,178đpt) và tăng nhẹ ở kỳ hạn 1M (0,0705đpt); 3T (0,0005đpt) và 9T (0,18đpt).
- Trên thị trường mở tuần từ 25-29/4, NHNN chào thầu 10.000 tỷ đồng/phiên trên kênh cầm cố ở cả 5 phiên, đều với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 2,50%. Có 4.303,42 tỷ đồng trúng thầu.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

- Trong tuần từ 25-29/4, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng nhẹ ở hầu hết các phiên. Phiên cuối tuần 29/4, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.140 VND/USD, tăng 17 đồng so với phiên cuối tuần trước, là mức cao nhất trong tháng 4/2022.
- Tỷ giá tại Sở GD Hà Nội tiếp tục được niêm yết ổn định ở mức 22.550 VND/USD.

với bình quân điểm tuần 16. Chốt phiên ngày cuối tuần, chỉ số USD đạt 103,212 điểm, tăng 2,094 điểm so với tuần trước.

2.3. Thị trường trái phiếu

Thị trường sơ cấp:

Tuần 17 (25/04/2022 - 29/04/2022)

Giá trị đấu thầu thành công là **100/8.500** tỷ đồng, trúng tương ứng với tỷ lệ rất thấp là 1%. Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng là : 5 năm (2,39%).

Lũy kế từ đầu năm 2022. KBNN đã huy động được 46.002 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

2.4. Thị trường cổ phiếu

Tuần qua, thị trường chứng khoán tiếp tục giảm rất mạnh phiên đầu tuần, nhưng đã hồi phục phần nào các phiên sau đó. Thanh khoản thị trường ở mức rất thấp với giá trị giao dịch trung bình gần 19.600 tỷ đồng/phiên.

- Tỷ giá niêm yết của SBV chốt phiên cuối tuần ở mức 23.100 VND/USD, không tăng so với phiên tuần trước và ngày hôm trước.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

Trên thị trường thứ cấp:

Tuần 17 (25/04/2022 - 29/04/2022).

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua đạt mức 9.240/ phiên tỷ đồng. Lợi suất TPCP biến động tăng mạnh ở kỳ hạn 5 năm (~3,5% so với tuần trước ~2%).

Nguồn: HNX; HSX; NHNN

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần 29/04, VN-Index đứng ở mức 1.366,80 điểm, tương ứng giảm nhẹ 12,43 điểm (-0,90%) so với tuần trước đó; HNX-Index tăng 6,71 điểm (+1,87%) đạt 365,83 điểm; UPCOM-Index tăng 0,16 điểm (+0,15%) còn 104,31 điểm.

Khối ngoại mua ròng hơn 813 tỷ đồng trong tuần qua.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 29/4/2022 giảm so với tuần trước và còn ở mức là 85,8%. Với mức này thì giảm 2,9 điểm % so với đầu năm 2021 và chỉ tăng 6,7 % so với cuối năm 2020.

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

C. PHỤ LỤC

MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

I. VĂN BẢN BAN HÀNH

Cơ quan ban hành	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Nguồn
	1. Chính phủ, bộ ngành			
	2. Ngân hàng			
	3. Tài chính			
BTC	Chỉ thị 01/CT-BTC/2022 kiểm tra, giám sát hoạt động phát hành, cung cấp dịch vụ trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	25/04/2022	25/04/2022	https://luatvietnam.vn/tai-chinh/chi-thi-01-ct-btc-bo-tai-chinh-220246-d1.html
BTC	Công văn số 3720/BTC-ĐT của Bộ Tài chính: V/v Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 3 tháng, ước thực hiện 4 tháng kế hoạch năm 2022	25/04/2022	25/04/2022	Công văn số 3720/BTC-ĐT của Bộ Tài chính: V/v Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 3 tháng, ước thực hiện 4 tháng kế hoạch năm 2022 (chinhphu.vn)
UBCKNN	Công văn số 2488/UBCK-QLKD về việc yêu cầu các công ty chứng khoán tiếp tục thực hiện các nội dung cụ thể thực hiện Chỉ thị số 01/CT-BTC/2022	29/04/2022	29/04/2022	Chi tiết tin (ssc.gov.vn)

II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan dự thảo	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến	Nguồn
	1. Chính phủ, bộ ngành			
	2. Ngân hàng			
NHNN	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP	28/04/2022		Lấy ý kiến dự thảo VBQPPL (sbv.gov.vn)
NHNN	Dự thảo Thông tư Quy định về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	28/04/2022		Lấy ý kiến dự thảo VBQPPL (sbv.gov.vn)
NHNN	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN	26/04/2022		Lấy ý kiến dự thảo VBQPPL (sbv.gov.vn)
	3. Tài chính			